

THÔNG BÁO MỜI THAM GIA ĐẤU GIÁ

Quyền sử dụng đất dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cổ Đô - phía Nam đường tỉnh lộ 502, thị trấn Thiệu Hoá, huyện Thiệu Hóa (cũ), nay là xã Thiệu Trung, tỉnh Thanh Hóa

(ĐỢT 01 - ĐẤU GIÁ 77 LÔ ĐẤT)

1. Tên, địa chỉ của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:

- Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa;
- Địa chỉ: Số 126 Triệu Quốc Đạt, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

2. Người có tài sản đấu giá:

- UBND xã Thiệu Trung, tỉnh Thanh Hóa;
- Địa chỉ: xã Thiệu Trung, tỉnh Thanh Hóa

3. Thông tin tài sản đấu giá:

3.1. Vị trí khu đất đấu giá:

Khu dân cư khu dân cư Cổ Đô - phía Nam đường tỉnh lộ 502, thị trấn Thiệu Hoá, huyện Thiệu Hóa cũ (Nay là xã Thiệu Trung, tỉnh Thanh Hóa) có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc: giáp đất dân cư hiện trạng;
- Phía Nam: giáp đất nông nghiệp;
- Phía Đông: giáp đất nông nghiệp và dân cư hiện trạng;
- Phía Tây: giáp nhà máy nước; dân cư hiện trạng và đường tránh QL45.

3.2. Giá khởi điểm, diện tích và hiện trạng của các lô đất đấu giá:

* Giá khởi điểm của từng lô đất: *Có phụ lục chi tiết kèm theo*

* Tổng diện tích các lô đất đưa ra đấu giá đợt 01: 10.736,85 m² gồm 77 lô đất.

* Hạ tầng kỹ thuật, tài sản gắn liền với các thửa đất đấu giá tại thời điểm bán đấu giá: Các lô đất đấu giá đã được bồi thường GPMB và đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình hạ tầng kỹ thuật theo MBQH được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Mục đích, hình thức giao đất, thời hạn sử dụng đất:

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn
- Hình thức giao đất: Nhà nước giao đất có tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.
- Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.

5. Tiền mua hồ sơ và tiền đặt trước tham gia đấu giá

5.1. Tiền mua hồ sơ: Từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng/01 hồ sơ. Giá tiền mua hồ sơ là giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (Hồ sơ đã mua không được đổi, trả lại).



5.2. Tiền đặt trước: Từ 311.220.000 đồng đến 1.517.796.000 đồng/01 hồ sơ/01 lô đất.

6. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá, bước giá:

6.1. Hình thức đấu giá: Đấu giá một vòng, bằng hình thức bỏ phiếu kín trực tiếp tại Phiên đấu giá.

6.2. Phương thức đấu giá: Trả giá lên.

6.3. Bước giá:

- Trường hợp lô đất tổ chức đấu giá có từ hai người trở lên cùng trả giá cao nhất bằng nhau thì đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất (nếu có người yêu cầu đấu giá tiếp). Bước giá để tổ chức đấu giá tiếp là 1% mức giá trả cao nhất của vòng đấu liền kề trước đó.

7. Đối tượng, thành phần hồ sơ, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

7.1. Đối tượng được tham gia đấu giá: Cá nhân thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 119 của Luật Đất đai năm 2024; có đủ điều kiện tham gia đấu giá theo quy định tại khoản 4 Điều 125 Luật đất đai năm 2024; Điều 38 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 và khoản 2 Điều 55 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

7.2. Thành phần hồ sơ tham gia đấu giá:

- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá đã ghi đầy đủ các nội dung theo mẫu của Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa *(có dấu đỏ)*, *(trong đó có nội dung cam kết khi trúng đấu giá phải sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, đúng tiến độ, đúng thời hạn nộp tiền theo quy định, không thuộc các trường hợp bị cấm tham gia đấu giá và chịu trách nhiệm về tính xác thực của thành phần hồ sơ tham gia đấu giá)*;

- Bản sao CC/CCCD của người tham gia đấu giá *(Còn thời hạn)*.

- Văn bản ủy quyền theo quy định pháp luật *(nếu có ủy quyền, mẫu Hợp đồng ủy quyền có trong hồ sơ mời tham gia đấu giá)*.

7.3. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

- Phải nộp đầy đủ hồ sơ tham gia đấu giá và đảm bảo đúng thời hạn theo quy định tại thông báo này.

- Người đăng ký tham gia đấu giá bao nhiêu lô đất thì mua hồ sơ và nộp tiền đặt trước tương ứng với số lượng lô đất đăng ký.

- Không thuộc các trường hợp người không được tham gia đấu giá tài sản được quy định tại Luật đấu giá tài sản.

8. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ, xem tài sản, thu tiền đặt trước, và tổ chức Phiên đấu giá:

- Thời gian, địa điểm tham khảo hồ sơ, mua hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ *(Trong giờ hành chính)*:

+ Tại trụ sở UBND xã Thiệu Trung, tỉnh Thanh Hóa: Từ 07h30' ngày 03/8/2026 đến 17h00' ngày 14/8/2026

+ Tại Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa: Từ 07h30' ngày 03/8/2026 đến 17h00' ngày 17/8/2026

*** Lưu ý: Thời gian kết thúc việc bán và tiếp nhận hồ sơ: 17h00' ngày 17/8/2026**

- **Xem tài sản (Trong giờ hành chính):** Liên tục trong 03 ngày: từ 07h30' ngày 11/8/2026 đến 17h00' ngày 13/8/2026 tại thực địa khu đất đấu giá.

Người tham gia đấu giá có nhu cầu xem thông tin và thực địa khu đất liên hệ Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa trong các ngày nêu trên để được hướng dẫn chi tiết hoặc chủ động đi xem thực địa khu đất, sơ đồ MBQH, Quy chế và thông báo, được niêm yết tại UBND xã Thiệu Trung; Nơi tổ chức phiên đấu giá: Hội trường UBND xã Thiệu Trung và trụ sở Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa.

- Thời gian và hình thức nộp tiền đặt trước:

Thời gian: Từ 07h30' ngày 03/8/2026 đến 17h00' ngày 17/8/2026

Hình thức nộp: Người đăng ký tham gia đấu giá nộp bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của tổ chức đấu giá tài sản theo thông tin sau:

+ Đơn vị thụ hưởng: Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa

+ Số tài khoản 106666777888

+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VIETBANK) - CN Thanh Hóa

+ Nội dung nộp tiền đặt trước: "*Họ tên người tham gia đấu giá, Số CC/CCCD nộp tiền đặt trước đấu giá tại xã Thiệu Trung (Đợt 1) (Số lượng lô đất)*".

+ Lưu ý: Thời gian nộp tiền đặt trước căn cứ trên thông tin số dư tài khoản hiển thị "**Báo có**" vào tài khoản của Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa tính đến 17h00' ngày 17/8/2026. Trường hợp khoản tiền đặt trước về tài khoản của Công ty sau 17h00' ngày 17/8/2026 sẽ không hợp lệ.



- **Tổ chức Phiên đấu giá:** Vào hồi 07h30 phút ngày 20/8/2026 – Thứ 5 tại Hội trường UBND xã Thiệu Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Thông tin chi tiết, vui lòng liên hệ:

Số điện thoại: 0237.3511969 hoặc 0913106219 (Liên hệ trong giờ hành chính); Email: daugiaso5quocgia.thanhhoa@gmail.com.

- Kính đề nghị Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa đăng tải thông tin này trên cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa.

Nơi nhận:

- Công ĐG tài sản quốc gia – Bộ Tư pháp;
- VP UBND tỉnh Thanh Hóa;
- Báo và Đài phát thanh truyền hình Thanh Hóa (đăng Q/C);
- UBND xã Thiệu Trung (N/Y);
- Người tham gia đấu giá;
- Lưu VT.



Kiều Thị Lan

**CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH
SỐ 5 – QUỐC GIA
CHI NHÁNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 7 năm 2026

DANH MỤC ĐẤU GIÁ ĐỢT 01 - 77 LÔ ĐẤT

Chi tiết diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá quyền sử dụng đất dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cổ Đô - phía Nam đường tỉnh lộ 502, thị trấn Thiệu Hoá, huyện Thiệu Hóa cũ, nay là xã Thiệu Trung, tỉnh Thanh Hóa

*(Kèm theo Thông báo số: 132/2026/CNTH-TB ngày 31/7/2026
của Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 – Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa)*

ST T	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Hệ số	Giá khởi điểm để đấu giá (đồng/lô đất)	Tiền hồ sơ (đồng/hồ sơ)	Tiền đặt trước (đồng/01 hồ sơ/ 01 lô đất)	Ghi chú
I	Khu liên kề 1							
1	LK01:01	128,50	5.320.000	1,2	820.344.000	100.000	410.172.000	Tiếp giáp 2 mặt đường
2	LK01:02	123,50	5.320.000	1,0	657.020.000	100.000	328.510.000	
3	LK01:03	123,50	5.320.000	1,0	657.020.000	100.000	328.510.000	
4	LK01:04	135,50	6.384.000	1,2	1.038.038.400	200.000	519.019.200	Tiếp giáp 2 mặt đường
5	LK01:05	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
6	LK01:06	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
7	LK01:07	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
8	LK01:08	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
9	LK01:09	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
10	LK01:10	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
11	LK01:11	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
12	LK01:12	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
13	LK01:13	120,00	6.384.000	1,1	842.688.000	100.000	421.344.000	Mặt thoáng
14	LK01:14	120,00	6.384.000	1,1	842.688.000	100.000	421.344.000	Mặt thoáng
15	LK01:15	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
16	LK01:16	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
17	LK01:17	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
18	LK01:18	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
19	LK01:19	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	

20	LK01:20	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
21	LK01:21	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
22	LK01:22	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
23	LK01:23	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
24	LK01:24	135,50	6.384.000	1,2	1.038.038.400	200.000	519.019.200	Tiếp giáp 2 mặt đường
25	LK01:25	182,55	5.320.000	1,0	971.166.000	100.000	485.583.000	
26	LK01:26	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
27	LK01:27	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
28	LK01:28	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
29	LK01:29	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
30	LK01:30	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
31	LK01:31	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
32	LK01:32	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
33	LK01:33	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
34	LK01:34	120,00	5.320.000	1,1	702.240.000	100.000	351.120.000	Mặt thoáng
35	LK01:35	120,00	5.320.000	1,1	702.240.000	100.000	351.120.000	Mặt thoáng
36	LK01:36	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
37	LK01:37	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
38	LK01:38	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
39	LK01:39	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
40	LK01:40	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
41	LK01:41	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
II	Khu liên kề 2							
1	LK2:01	121,50	5.320.000	1,2	775.656.000	100.000	387.828.000	Tiếp giáp 2 mặt đường
2	LK2:02	117,00	5.320.000	1,0	622.440.000	100.000	311.220.000	
3	LK2:03	117,00	5.320.000	1,0	622.440.000	100.000	311.220.000	
4	LK2:04	115,50	6.384.000	1,2	884.822.400	100.000	442.411.200	Tiếp giáp 2 mặt đường
5	LK2:05	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
6	LK2:06	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
7	LK2:07	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
8	LK2:08	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
9	LK2:09	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
10	LK2:10	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	

11	LK2:11	120,00	6.384.000	1,1	842.688.000	100.000	421.344.000	Mặt thoáng
12	LK2:12	120,00	6.384.000	1,1	842.688.000	100.000	421.344.000	Mặt thoáng
13	LK2:13	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
14	LK2:14	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
15	LK2:15	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
16	LK2:16	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
17	LK2:17	120,00	6.384.000	1,0	766.080.000	100.000	383.040.000	
18	LK2:18	115,50	6.384.000	1,2	884.822.400	100.000	442.411.200	Tiếp giáp 2 mặt đường
19	LK2:19	117,00	5.320.000	1,0	622.440.000	100.000	311.220.000	
20	LK2:20	117,00	5.320.000	1,0	622.440.000	100.000	311.220.000	
21	LK2:21	121,50	5.320.000	1,2	775.656.000	100.000	387.828.000	Tiếp giáp 2 mặt đường
22	LK2:22	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
23	LK2:23	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
24	LK2:24	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
25	LK2:25	120,00	5.320.000	1,1	702.240.000	100.000	351.120.000	Mặt thoáng
26	LK2:26	120,00	5.320.000	1,1	702.240.000	100.000	351.120.000	Mặt thoáng
27	LK2:27	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
28	LK2:28	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
29	LK2:29	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
30	LK2:30	120,00	5.320.000	1,0	638.400.000	100.000	319.200.000	
III	Khu Biệt thự							
1	BT:01	370,30	5.320.000	1,2	2.363.995.200	200.000	1.181.997.600	Tiếp giáp 2 mặt đường
2	BT:02	320,00	5.320.000	1,0	1.702.400.000	200.000	851.200.000	
3	BT:03	320,00	5.320.000	1,1	1.872.640.000	200.000	936.320.000	Mặt thoáng
4	BT:04	320,00	5.320.000	1,1	1.872.640.000	200.000	936.320.000	Mặt thoáng
5	BT:05	320,00	5.320.000	1,0	1.702.400.000	200.000	851.200.000	
6	BT:06	475,50	5.320.000	1,2	3.035.592.000	200.000	1.517.796.000	Tiếp giáp 2 mặt đường
Tổng 77 lô đất		10.736,85			64.578.362.800		32.289.181.400	